

Số: 494/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của thị xã Quế Võ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 374/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 425/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 về việc điều chỉnh và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 553/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; số 837/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Quế Võ;

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 6 năm 2025 theo Thông báo số 98/TB-UBND ngày 11/6/2025;

Xét đề nghị của UBND thị xã Quế Võ tại tờ trình số 1359/TTr-UBND ngày 30/5/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 241/TTr-SNNMT ngày 10/6/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Quế Võ, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 01.

- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 02.

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 03.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Quế Võ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai hồ sơ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Quế Võ tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thị xã và công bố công khai nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, phường tại trụ sở UBND xã, phường; việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt; việc công khai được thực hiện liên tục năm 2025.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất đối với các dự án thuộc khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND thị xã Quế Võ và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Quế Võ*

Nơi nhận: *gửi*

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCH, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải
Đào Quang Khải

Biểu 01- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Bằng An	Bồng Lai	Cách Bì	Chi Lăng	Đào Viên	Mộ Đo	Phổ Mới	Phượng Mao	Quế Tân	Việt Hùng	Yên Giả	Phù Lương	Châu Phong	Đại Xuân	Đức Long	Ngọc Xá	Nhân Hòa	Phượng Liễu	Phù Lăng	Việt Thông
1	LOẠI ĐẤT		473,80	661,92	811,10	1.569,77	953,46	502,79	215,69	502,38	806,48	856,09	768,93	775,61	857,51	780,40	935,79	934,02	697,89	835,13	1.020,54	551,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	296,10	421,86	425,72	980,98	557,34	330,94	44,70	191,02	466,49	455,99	546,87	498,33	373,60	569,90	521,95	345,67	419,71	366,10	534,65	301,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,72	391,91	288,40	779,06	495,72	299,17	36,54	183,28	376,09	399,92	463,04	406,57	327,51	524,16	395,93	268,10	352,48	340,69	445,05	253,96
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	268,72	391,84	288,40	775,55	435,98	299,17	36,54	181,73	376,09	399,92	461,84	406,57	298,74	524,16	395,93	268,10	352,48	340,69	445,05	253,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,50	9,34	56,12	120,35	19,86	7,20		0,02	7,20	11,79	0,10	15,80	2,23	9,27	38,27	1,76	5,53	1,09	4,70	2,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,98	1,92	6,65	5,47	4,76		0,26	0,02	7,37	0,13	11,29	10,60	2,87	4,19	5,80	6,84	14,93	17,60	15,31	3,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			7,49									10,68	12,67			59,73			27,86	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,83	18,57	66,40	69,47	35,88	24,57	7,89	7,54	75,22	44,15	72,43	54,11	25,17	31,99	81,53	9,19	41,36	5,76	41,38	41,84
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,07	0,11	0,67	0,13	0,12			0,16	0,61	-	0,00	0,58	3,16	0,29	0,42	0,05	5,40	0,96	0,35	0,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	177,70	239,92	384,73	586,44	394,63	171,04	170,84	311,30	332,03	399,29	222,06	277,28	483,88	210,44	411,18	587,61	276,36	468,86	463,96	246,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP					3,60		0,48						0,20			38,76		2,47		
2.2	Đất an ninh	CAN			0,19			0,20	3,61		0,20	0,18			0,30	0,10	0,30	28,71		0,20	0,37	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								50,46	43,34	112,13		17,82	49,82			180,61		96,65		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			70,00											5,11			32,19	7,95		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,43	2,41	9,31		0,48	0,06	1,77	7,95	1,42	6,80					0,22	0,02		4,19	0,60	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		7,72	4,58	23,62	19,86	0,98	6,46	2,71	0,15	3,93			27,14	6,94	13,54	8,77	7,58	68,92	1,01	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	4,54	2,07		33,59										24,11	4,40	1,40	0,07	3,37	55,52
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	85,69	108,94	131,97	247,84	139,22	105,05	70,31	117,13	137,62	132,85	143,22	126,91	170,41	105,24	132,30	115,51	94,04	124,81	194,23	69,78
-	Đất giao thông	DGT	34,90	63,01	72,15	128,07	74,66	58,98	43,67	83,86	61,35	66,82	108,21	70,45	118,78	48,72	74,99	86,67	54,92	77,47	75,04	25,04
-	Đất thủy lợi	DTL	35,76	30,12	37,10	90,28	47,25	32,76	5,57	10,79	65,35	42,35	27,03	41,95	34,92	39,23	46,25	17,21	22,50	26,66	45,94	38,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,35	1,61	3,40	2,57	1,54	1,57	2,86	3,27	0,90	5,53	1,08	0,80	1,54	1,50	0,86	1,41	0,44	1,72	0,88	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	0,46	0,19	0,18	0,66	0,19	3,21	0,44	0,07	0,13	0,07	0,17	0,07	0,07	0,27	0,16	0,24	0,63	0,30	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,45	5,64	3,02	5,37	5,04	5,05	9,47	10,48	2,05	3,19	1,93	6,77	5,71	3,30	3,34	3,04	2,42	4,56	5,17	2,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,64		0,23				0,50	0,61	1,77	2,00	0,39	1,08		1,48			1,65	0,35		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10	0,01	0,14	10,30	1,00	0,04	0,03	0,11	0,06	1,83	0,10	0,12	0,39	0,06	0,42	0,25	0,13	0,89	0,08	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,02	0,01	0,05	0,08	0,01	0,23	0,03	0,01	0,01	0,03	0,01	0,05		0,03	0,12	0,03	0,39	0,02	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			5,00																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10	0,18	0,15	0,02	0,20	0,23		0,10	0,14	0,13	0,12	0,08		0,28	0,12		0,12		57,44	0,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,44	1,11	2,49	1,68	1,98	0,92	0,55	0,62	1,34	2,38	0,84	2,34	0,47	5,64	1,21	0,57	1,45	1,31	2,80	0,80
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,82	6,46	7,58	9,31	7,49	5,11	1,12	6,65	4,56	8,46	3,32	3,05	4,62	4,79	4,81	5,81	10,15	8,71	6,09	2,73
-	Đất chợ	DCH		0,33	0,50		0,33	0,19	3,10	0,17			0,09	0,08	3,68	0,17		0,25		2,11	0,47	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,50						8,30	8,92	0,54	0,31				0,64				1,72	11,38	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT				163,40	129,83	53,35					66,44		154,14		79,37	194,55			151,25	51,44
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	62,70	85,11	79,59				73,14	106,73	87,87	91,66		93,53		87,34			97,06	152,30		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,54	2,14	0,56	0,85	1,14	1,16	4,42	1,98	0,32	0,67	0,19	0,88	1,59	0,13	1,20	0,54	0,19	1,12	0,14	0,60
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,80					2,01	0,06							0,22	13,18		0,11	0,18	0,18
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,52	0,56	0,94	1,43	1,18	0,95	0,35	0,26	0,68	0,58	0,61	0,08	0,39	0,50	0,79	0,01	0,62	1,11	0,48	0,77
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,97	19,61	85,05	150,50	65,72	9,16			57,41	9,00	8,67	37,54	75,57	3,95	158,92	1,94	37,26	2,68	83,81	67,97
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25	8,10	0,47	5,27		0,12		15,07	2,48	41,18	2,91	0,52	4,32	0,50	0,21	0,61	5,95	4,56	17,54	0,20
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,04				0,04									0,08			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,15	0,65	2,35	1,49	0,81	0,16	0,06	7,95	0,82			0,04	0,05	2,66	0,73	1,82	0,17	21,93	3,75

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT			Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																	
					Bảng An	Bồng Lai	Cách Bi	Chi Lăng	Đào Viên	Mộ Đạo	Phổ Mới	Phượng Mao	Quế Tân	Việt Hùng	Yên Giả	Phù Lương	Châu Phong	Đại Xuân	Đức Long	Ngọc Xá	Nhân Hòa	Phượng Liễu
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,15	7,45	76,39	32,76	3,36	5,40	20,80	28,90	13,68	19,49	17,25	8,74	50,07	6,80	6,30	65,34	16,42	21,85	8,70	0,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,30	4,45	65,65	28,95	2,46	2,70	19,17	22,81	8,68	15,19	10,20	4,90	9,68	5,55	5,80	37,34	13,45	17,93	7,07	0,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24,30	4,45	65,65	28,95	2,46	2,70	19,17	22,81	8,68	15,19	10,20	4,90	9,68	5,55	5,80	37,34	13,45	17,93	7,07	0,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,00	1,00	3,00	3,51		1,00		0,10	2,00	2,00	1,10	3,10	7,20		0,20	2,00			0,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,50	0,50		0,20		0,01	0,02			0,13	0,02		0,50				2,30		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															12,00					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,85	1,50	7,24	6,80	1,50	1,70	1,62	5,92	3,00	2,30	5,82	0,72	33,19	0,75	0,30	14,00	2,97	1,62	0,88	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH								0,05												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,69	1,86	11,24	6,98	0,34	0,85	5,56	4,73	2,02	7,41	6,70	1,93	11,32	0,67	1,52	18,10	1,37	7,49	4,57	0,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		4,80		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,39	1,26	9,57	3,68	0,34	0,75	5,51	3,21	1,52	4,47	3,64	1,43	5,12	0,57	1,32	11,10	1,25	2,06	3,01	0,31
-	Đất giao thông	DGT	5,62	1,06	5,80	2,48	0,34	0,65	3,30	1,82	1,32	2,80	1,30	0,93	1,12	0,32	1,22	4,64	0,80	1,46	0,55	0,31
-	Đất thủy lợi	DTL	1,77	0,20	3,70	1,20		0,10	2,21	1,36	0,20	1,67	2,03	0,50	4,00	0,25	0,10	6,46	0,45	0,60	2,35	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																				
-	Đất công trình năng lượng	DNL																				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								0,03											0,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			0,10	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			0,07																	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH																				
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			0,25	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT				1,50							2,42						0,12	0,03		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30						0,05	0,35						0,10						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											0,04									
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				1,30									5,00			6,00		0,60	1,20	0,57
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,60	1,60	0,50		0,10		1,14	0,50	2,94	0,60	0,50	1,20		0,20	1,00				

Biểu 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Băng An	Bồng Lai	Cách Bi	Chi Lăng	Đào Viên	Mộ Đạo	Phổ Mới	Phượng Mao	Quế Tân	Việt Hùng	Yên Giả	Phù Lương	Châu Phong	Dại Xuân	Đức Long	Ngọc Xá	Nhân Hòa	Phượng Liễu	Phù Lăng	Việt Thông
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,08	10,34	79,46	33,26	3,83	5,90	20,80	28,90	14,88	25,49	17,25	8,74	50,07	6,80	6,30	65,34	16,42	25,64	9,30	0,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,73	4,95	68,67	29,45	2,93	3,20	19,17	22,81	9,88	21,19	10,20	4,90	9,68	5,55	5,80	37,34	13,45	21,22	7,88	0,42
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	25,73	4,95	68,67	29,45	2,93	3,20	19,17	22,81	9,88	21,19	10,20	4,90	9,68	5,55	5,80	37,34	13,45	21,22	7,88	0,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,00	3,39	3,05	3,51		1,00		0,10	2,00	2,00	1,10	3,10	7,20		0,20	2,00			0,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		0,50	0,50		0,20		0,01	0,02			0,13	0,02		0,50				2,80		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																12,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,35	1,50	7,24	6,80	1,50	1,70	1,62	5,92	3,00	2,30	5,82	0,72	33,19	0,75	0,30	14,00	2,97	1,62	0,88	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								0,05												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	4,05			1,40							1,00				0,78	8,10				